CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2026.07.30 08:31:34 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 niên độ 2025 - 2026

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 63

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 21 được cấp ngày 11 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các ,sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Thái Văn Chuyện	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**17.329.560.838.443**	**14.258.223.051.150**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*4*	***1.250.995.106.293***	***2.280.656.640.296***
111	1. Tiền		580.077.347.913	370.968.332.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		670.917.758.380	1.909.688.307.964
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***4.674.563.213.436***	***2.267.275.452.286***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	616.970.294.369	487.232.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(15.095.111.322)	(15.236.361.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	4.072.688.030.389	1.795.278.944.443
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***9.738.264.653.998***	***8.518.694.235.595***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	3.010.061.215.193	2.227.670.878.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.789.106.991.664	4.717.679.261.067
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		482.590.000.000	301.510.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.502.543.699.153	1.340.092.347.265
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9	(46.037.252.012)	(68.258.251.475)
140	***IV. Hàng tồn kho***	*10*	***1.617.418.782.336***	***1.165.499.324.149***
141	1. Hàng tồn kho		1.628.271.566.978	1.175.775.826.513
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.852.784.642)	(10.276.502.364)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***48.319.082.380***	***26.097.398.824***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	27.270.565.933	13.711.688.661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	6.951.917.266	2.751.623.594
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	14.096.599.181	9.634.086.569

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.688.264.629.784**	**20.639.923.040.656**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.624.664.435.632***	***2.616.550.446.658***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	167.329.781.248	172.655.324.321
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	1.001.894.058.878	1.014.097.769.858
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		-	13.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	1.455.440.595.506	1.416.797.352.479
220	***II. Tài sản cố định***		***577.741.391.316***	***498.134.891.671***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	447.199.390.789	361.766.107.988
222	Nguyên giá		2.446.477.525.856	2.314.440.035.235
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.999.278.135.067)	(1.952.673.927.247)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.937.124.761	14.322.004.423
225	Nguyên giá		15.473.944.396	20.025.323.577
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(536.819.635)	(5.703.319.154)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	115.604.875.766	122.046.779.260
228	Nguyên giá		236.011.508.239	227.204.665.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.406.632.473)	(105.157.886.364)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	*15*	***120.752.777.713***	***124.971.246.781***
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(47.238.963.553)	(43.020.494.485)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***261.083.155.650***	***200.277.409.835***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	261.083.155.650	200.277.409.835
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***16.857.609.345.250***	***16.964.719.193.716***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.391.504.328.750	15.551.504.328.750
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	1.436.839.432.944	1.504.874.910.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(734.416.444)	(131.660.045.478)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	30.000.000.000	40.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***246.413.524.223***	***235.269.851.995***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	239.070.033.987	227.926.361.759
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.343.490.236	7.343.490.236
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**38.017.825.468.227**	**34.898.146.091.806**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**21.128.315.582.833**	**18.732.352.055.071**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***15.135.071.871.918***	***12.212.096.874.388***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.426.438.212.005	1.470.298.031.096
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.608.444.387.092	565.524.689.643
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	20	6.173.526.749	26.692.392.211
314	4. Phải trả người lao động		9.214.241.152	6.079.866.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	219.317.617.813	209.161.456.265
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	58.018.024	77.814.082
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.432.687.736.057	1.418.404.182.683
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.381.420.845.957	8.515.499.482.802
322	9. Quỹ khen thưởng. phúc lợi		51.317.287.069	358.958.974
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.993.243.710.915***	***6.520.255.180.683***
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	4.933.571.710	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.007.683.853.928	6.509.824.876.403
339	5. Trái phiếu chuyển đổi		976.389.323.027	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.889.509.885.394**	**16.165.794.036.735**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***16.889.509.885.394***	***16.165.794.036.735***
411	1. Vốn cổ phần	25	9.280.263.750.000	8.361.563.710.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*9.064.150.420.000*	*8.145.450.380.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	25	12.263.476.973	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25	46.130.752.499	46.130.752.499
421	5. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	780.747.339.446	987.995.007.760
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*403.556.345.121*	*248.685.016.346*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*377.190.994.325*	*739.309.991.414*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**38.017.825.468.227**	**34.898.146.091.806**

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 06	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**2.923.138.836.160**	**4.235.980.003.385**	**15.805.578.522.339**	**17.675.806.744.350**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	26.1	**(3.031.860.000)**	**(1.831.890.381)**	**(5.653.989.354)**	**(4.074.219.325)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**2.920.106.976.160**	**4.234.148.113.004**	**15.799.924.532.985**	**17.671.732.525.025**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	27	**(2.601.373.275.345)**	**(4.074.041.423.501)**	**(14.650.091.631.104)**	**(16.326.635.254.738)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**318.733.700.815**	**160.106.689.503**	**1.149.832.901.881**	**1.345.097.270.287**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	26.2	**412.021.800.126**	**380.303.695.910**	**1.599.826.222.852**	**1.587.418.636.304**
22	**7. Chi phí tài chính**	28	**(518.596.736.781)**	**(363.609.054.805)**	**(1.698.188.227.879)**	**(1.483.617.794.295)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	28	*(394.636.344.718)*	*(328.966.086.638)*	*(1.371.604.249.716)*	*(1.325.226.008.053)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	29	**(90.804.558.152)**	**(62.639.701.412)**	**(271.628.748.079)**	**(235.639.241.011)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	29	**(103.956.686.550)**	**(77.624.163.977)**	**(382.628.756.888)**	**(372.781.567.295)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.397.519.458**	**36.537.465.219**	**397.213.391.887**	**840.477.303.990**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV*		*Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 06*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
31	**11. Thu nhập khác**	**30**	**19.033.811.127**	**18.440.230.928**	**41.806.698.165**	**27.135.612.641**
32	**12. Chi phí khác**	**30**	**(539.024.790)**	**(25.976.922.898)**	**(2.292.963.890)**	**(37.058.214.371)**
40	**13. (Lỗ) lợi nhuận khác**	**30**	**18.494.786.337**	**(7.536.691.970)**	**39.513.734.275**	**(9.922.601.730)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**35.892.305.795**	**29.000.773.249**	**436.727.126.162**	**830.554.702.260**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31**	**15.547.195.274**	**17.422.915.743**	**(1.132.243.617)**	**(13.154.055.273)**
52	**16. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**31**	**-**	**(289.855.572)**	**-**	**(289.855.572)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**51.439.501.069**	**46.133.833.420**	**435.594.882.545**	**817.110.791.415**

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**436.727.126.162**	**830.554.702.260**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình. bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12,13, 14,15	77.324.471.008	76.294.917.030
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(152.711.596.219)	(53.612.154.360)
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		69.547.488.740	14.504.620.439
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.487.989.006.218)	(1.430.904.913.910)
06	Chi phí lãi vay		1.371.604.249.716	1.325.226.008.053
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**314.502.733.189**	**762.063.179.512**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(2.280.372.012.189)	24.027.959.724
10	Giảm hàng tồn kho		(452.495.740.465)	416.929.708.879
11	Giảm các khoản phải trả		2.243.096.517.725	(2.609.248.042.971)
12	Tăng chi phí trả trước		(24.702.549.500)	(27.299.860.466)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(129.737.425.204)	34.051.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.547.458.417.984)	(1.203.514.218.967)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.549.577.801)	(29.124.127.895)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.455.804.543)	(93.081.765.526)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(1.903.172.276.772)**	**(2.725.196.167.710)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(245.985.233.213)	(127.543.343.250)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		32.926.316.297	11.874.853.784
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(4.374.804.389.318)	(5.773.863.383.862)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		3.509.230.588.724	5.612.090.903.520
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.516.773.566.500)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		631.457.719.000	752.831.450.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi. cổ tức và lợi nhuận được chia		678.970.458.133	1.111.388.175.337
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**231.795.459.623**	**(929.994.910.971)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu/cổ phiếu quỹ		417.938.986.973	-
33	Tiền thu từ đi vay		26.903.648.711.587	29.887.914.808.124
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.581.655.379.543)	(26.748.817.119.809)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.089.479.707)	(4.248.824.702)
36	Cổ tức đã trả		(93.127.556.164)	(73.917.455.695)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**641.715.283.146**	**3.060.931.407.918**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(1.029.661.534.003)**	**(594.259.670.763)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	4	**2.280.656.640.296**	**2.874.916.311.059**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**1.250.995.106.293**	**2.280.656.640.296**

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"). là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 21 được cấp ngày 11 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.019 người trong đó bao gồm 329 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2025: 681 người. trong đó bao gồm 14 nhân viên thời vụ).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất ") đề Ngày 30 tháng 7 năm 2026 .

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản. nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý. sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Tiền mặt	1.872.774.561	6.648.375.062
Tiền gửi ngân hàng	578.204.573.352	364.319.957.270
Các khoản tương đương tiền	670.917.758.380	1.909.688.307.964
TỔNG CỘNG	**1.250.995.106.293**	**2.280.656.640.296**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
	Mã chứng khoán	*Số cổ phần*	*Giá gốc VND*	*Số cổ phần*	*Giá gốc VND*
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	48.766.775	588.780.533.051	39.376.509	459.043.107.847
Chứng khoán khác		-	28.189.761.318	-	28.189.761.318
TỔNG CỘNG			**616.970.294.369**		**487.232.869.165**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(15.095.111.322)		(15.236.361.322)
GIÁ TRỊ THUẦN			**601.875.183.047**		**471.996.507.843**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**3.010.061.215.193**	**2.227.670.878.738**
Phải thu các bên liên quan *(TM số 32)*	1.792.307.163.852	1.138.046.886.088
Phải thu các bên khác	1.217.754.051.341	1.089.623.992.650
Dài hạn	**167.329.781.248**	**172.655.324.321**
Phải thu các bên liên quan *(TM số 32)*	167.329.781.248	172.655.324.321
TỔNG CỘNG	**3.177.390.996.441**	**2.400.326.203.059**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(19.972.813.741)	(22.686.942.560)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.157.418.182.700**	**2.377.639.260.499**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**4.789.106.991.664**	**4.717.679.261.067**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 32)*	1.568.661.617.650	1.539.740.161.080
Trả trước cho nông dân *(*)*	961.799.729.857	1.262.764.406.255
Trả trước cho các bên khác	2.258.645.644.157	1.915.174.693.732
Dài hạn	**1.001.894.058.878**	**1.014.097.769.858**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 32)*	802.666.773.476	824.467.647.000
Trả trước cho nông dân *(*)*	199.227.285.402	189.630.122.858
TỔNG CỘNG	**5.791.001.050.542**	**5.731.777.030.925**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(20.722.021.479)	(21.349.689.252)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.770.279.029.063**	**5.710.427.341.673**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**1.502.543.699.153**	**1.340.092.347.265**
Lãi phải thu	877.468.801.454	564.846.348.427
Tạm ứng nhân viên	49.912.588.923	67.646.694.282
Ký quỹ, ký cược	16.559.447.469	21.182.391.657
Các khoản chi hộ	21.853.056.628	35.503.573.209
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	-	209.352.279.000
Phải thu cổ tức được chia	26.745.060.000	415.681.060.000
Phải thu ứng nông dân	486.833.054.243	-
Khác	23.171.690.436	25.880.000.690
Dài hạn	**1.455.440.595.506**	**1.416.797.352.479**
Đặt cọc thuê đất	53.234.296.932	54.635.849.929
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.315.500.000.000	1.315.500.000.000
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	66.579.462.140	40.299.802.140
Khác	20.126.836.434	6.361.700.410
TỔNG CỘNG	**2.957.984.294.659**	**2.756.889.699.744**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(5.342.416.792)	(24.221.619.663)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.952.641.877.867**	**2.732.668.080.081**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	*1.386.045.303.975*	*1.177.624.774.061*
Phải thu từ các bên khác	*1.566.596.573.892*	*1.555.043.306.020*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	539.743.184.163	(1.554.876.698)	316.415.088.634	-
Hàng hóa	480.453.195.946	(961.228.530)	458.676.149.876	(289.231.680)
Nguyên vật liệu	216.248.804.949	(7.572.987.006)	120.346.868.263	(8.638.815.720)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	293.622.756.821	-	187.852.961.890	-
Công cụ và dụng cụ	2.700.135.201	(763.692.408)	3.202.343.012	(1.348.454.964)
Hàng đang đi đường	93.909.592.861	-	89.282.414.838	
Hàng gửi đi bán	1.593.897.037	-	-	-
TỔNG CỘNG	**1.628.271.566.978**	**(10.852.784.642)**	**1.175.775.826.513**	**(10.276.502.364)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**27.270.565.933**	**13.711.688.661**
Chi phí bảo hiểm	2.478.585.837	1.044.224.362
Tiền thuê đất trả trước	-	3.994.952.334
Công cụ, dụng cụ	189.706.957	-
Chi phí thu xếp vốn	21.072.727.580	-
Khác	3.529.545.559	8.672.511.965
Dài hạn	**239.070.033.987**	**227.926.361.759**
Tiền thuê đất trả trước	99.766.783.585	102.397.370.012
Chi phí sửa chữa	17.058.473.237	16.886.633.305
Chi phí tư vấn	93.895.532.620	105.908.591.341
Khác	28.349.244.545	2.733.767.101
TỔNG CỘNG	**266.340.599.920**	**241.638.050.420**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	381.638.705.915	1.814.552.674.455	34.073.225.791	19.843.980.799	64.331.448.275	2.314.440.035.235
Mua mới	35.928.624.243	105.445.722.795	260.000.000	8.302.509.275	10.069.588.985	160.006.445.298
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	20.025.323.577	-	-	-	20.025.323.577
Thanh lý	(8.415.667.232)	(38.467.939.147)	(48.100.000)	(1.031.625.655)	(30.946.220)	(47.994.278.254)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	409.151.662.926	1.901.555.781.680	34.285.125.791	27.114.864.419	74.370.091.040	2.446.477.525.856
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	276.940.154.737	1.584.065.309.357	17.484.886.124	13.586.022.472	60.597.554.557	1.952.673.927.247
Khấu hao trong kỳ	15.540.014.426	33.289.213.880	2.813.692.182	2.700.551.448	1.498.221.130	55.841.693.066
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.289.807.195	-	-	-	6.289.807.195
Thanh lý	(4.780.252.631)	(9.693.194.871)	(26.866.816)	(996.031.903)	(30.946.220)	(15.527.292.441)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	**287.699.916.532**	**1.613.951.135.561**	**20.271.711.490**	**15.290.542.017**	**62.064.829.467**	**1.999.278.135.067**
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	104.698.551.178	230.487.365.098	16.588.339.667	6.257.958.327	3.733.893.718	361.766.107.988
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	**121.451.746.394**	**287.604.646.119**	**14.013.414.301**	**11.824.322.402**	**12.305.261.573**	**447.199.390.789**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	20.025.323.577
Thuê mới trong năm	15.473.944.396
Mua lại tài sản thuê tài chính	(20.025.323.577)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	15.473.944.396
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.703.319.154
Khấu hao trong kỳ	1.123.307.676
Mua lại tài sản thuê tài chính	(6.289.807.195)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	536.819.635
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	14.322.004.423
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	14.937.124.761

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	66.165.258.934	161.039.406.690	227.204.665.624
Mua mới	-	9.699.097.704	9.699.097.704
Thanh lý	(361.519.289)	(530.735.800)	(892.255.089)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	**65.803.739.645**	**170.207.768.594**	**236.011.508.239**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	40.200.151.459	64.957.734.905	105.157.886.364
Hao mòn trong kỳ	2.272.733.753	13.868.267.445	16.141.001.198
Thanh lý	(361.519.289)	(530.735.800)	(892.255.089)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	**42.111.365.923**	**78.295.266.550**	**120.406.632.473**
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	**25.965.107.475**	**96.081.671.785**	**122.046.779.260**
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	**23.692.373.722**	**91.912.502.044**	**115.604.875.766**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Và ngày 30 tháng 06 năm 2026	29.296.423.000	138.695.318.266	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.464.402.073	33.556.092.412	43.020.494.485
Khấu hao trong kỳ	584.155.629	3.634.313.439	4.218.469.068
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	**10.048.557.702**	**37.190.405.851**	**47.238.963.553**
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	19.832.020.927	105.139.225.854	124.971.246.781
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	**19.247.865.298**	**101.504.912.415**	**120.752.777.713**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	174.866.076.701	111.464.014.678
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	62.006.011.614	60.342.181.763
Khác	24.211.067.335	28.471.213.394
TỔNG CỘNG	**261.083.155.650**	**200.277.409.835**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.391.504.328.750	15.551.504.328.750
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	1.436.839.432.944	1.504.874.910.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	30.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**16.858.343.761.694**	**17.096.379.239.194**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)	(131.660.045.478)
GIÁ TRỊ THUẦN	**16.857.609.345.250**	**16.964.719.193.716**

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	100.00	90.00	5.337.824.715.191	100.00	90.00
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100.00	99.98	5.575.815.108.959	99.98	99.98
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía. cao su. cây lấy dầu. cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100.00	35.84	982.110.000.000	100.00	35.84
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía. sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100.00	97.97	658.850.304.600	97.97	97.97

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*		
			Giá gốc đầu tư	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Giá gốc đầu tư*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*
			(VND)			*(VND)*		
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100.00	98.04	733.969.200.000	100.00	98.04
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	100.00	90.00	1.395.000.000.000	90.00	90.00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	-	-	-	160.000.000.000	100.00	100.00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100.00	100.00	707.935.000.000	100.00	100.00
TỔNG CỘNG			**15.391.504.328.750**			**15.551.504.328.750**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			-			(62.890.151.534)		
GIÁ TRỊ THUẦN			**15.391.504.328.750**			**15.488.614.177.216**		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026. Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

(i) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa (Công ty AgriS Ninh Hòa)
(ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
(iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang;
(iv) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
(v) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long;
(vi) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu;
(vii) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai;
(viii) Công ty TNHH Hải Vi;
(ix) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong*
(x) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
(xi) Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh;
(xii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn;
(xiii) Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công;
(xiv) Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công;
(xv) Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công;
(xvi) Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
(xvii) Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa;
(xviii) Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa;
(xix) Công ty Cổ phần Đầu tư Growfin
(xx) Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026. Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

(xxi) Công ty TNHH Global Mind Business

(xxii) Viện Nghiên cứu Nông Nghiệp Thành Thành Công

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	-	-	36.456.277.500	13.84
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.436.105.016.500	17.00	1.436.105.016.500	17.00
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	-	-	31.579.200.000	18.86
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	**1.436.839.432.944**		**1.504.874.910.444**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.436.105.016.500**		**1.436.105.016.500**	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 32)*	830.286.402.059	874.458.676.354
Phải trả nông dân	24.695.661.034	114.395.965.278
Phải trả các bên khác	571.456.148.912	481.443.389.464
TỔNG CỘNG	**1.426.438.212.005**	**1.470.298.031.096**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Các bên liên quan *(TM số 32)*	109.711.710.236	158.168.983.837
Các bên khác	1.498.732.676.856	407.355.705.806
TỔNG CỘNG	**1.608.444.387.092**	**565.524.689.643**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	-	26.160.442.339
Thuế nhập khẩu	389.940.441	359.871.702
Thuế thu nhập cá nhân	5.783.586.308	172.078.170
TỔNG CỘNG	**6.173.526.749**	**26.692.392.211**
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.068.649.539	651.315.355
Thuế giá trị gia tăng	6.951.917.268	2.751.623.594
Thuế nhập khẩu	9.027.949.640	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	**21.048.516.447**	**12.385.710.163**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Chi phí lãi vay	141.191.658.901	113.537.403.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.566.109.639	27.551.240.704
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	27.935.423.814	25.175.424.536
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	38.445.547.950	36.434.574.795
Chi phí mua nguyên vật liệu	-	4.796.384.452
Khác	6.178.877.509	1.666.428.404
TỔNG CỘNG	**219.317.617.813**	**209.161.456.265**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**58.018.024**	**77.814.082**
Khác	58.018.024	77.814.082
TỔNG CỘNG	**58.018.024**	**77.814.082**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn	**2.432.687.736.057**	**1.418.404.182.683**
Phải trả từ giao dịch bộ chứng từ miễn truy đòi	2.288.794.414.960	1.022.733.600.000
Cổ tức	19.879.973.945	54.615.554.184
Ký quỹ	3.780.235.871	2.988.357.811
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	1.570.965.134
Chi phí thu hộ	15.301.236.372	15.301.236.372
Lãi vay phải trả	67.990.662.215	271.499.086.010
Khác	35.370.247.560	49.695.383.172
Dài hạn	**4.933.571.710**	**6.193.342.030**
Ký quỹ	4.933.571.710	6.193.342.030
TỔNG CỘNG	**2.437.621.307.767**	**1.424.597.524.713**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*2.395.060.749.757*	*1.174.437.709.684*
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	*42.560.558.010*	*243.966.472.999*

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Thay đổi trong kỳ*				*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*
		Tăng trong kỳ	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại đến hạn trả*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Ngắn hạn	**8.515.499.482.802**	**22.210.227.467.802**	**(24.987.552.302.915)**	**3.634.106.688.268**	**9.139.510.000**	**9.381.420.845.957**
Vay ngân hàng *(TM số 24.1)*	6.932.756.278.350	20.648.303.685.405	(21.939.909.855.702)	-	9.139.510.000	5.650.289.618.053
Vay bên khác	-	-	-	13.600.000.000		13.600.000.000
Vay các bên liên quan *(TM số 32)*	916.100.000.000	1.060.000.000.000	(1.913.000.000.000)	(13.600.000.000)	-	49.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 24.2)*	679.221.929.573	-	(931.288.615.981)	2.432.904.385.025	-	2.180.837.698.617
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 24.3)*	(15.949.712.178)	-	(200.000.000.000)	1.200.000.000.000	-	984.050.287.822
Trái phiếu chuyển đổi (TM số 24.3)	-	501.923.782.397	(3.353.831.232)	-	-	498.569.951.165
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 24.4)*	3.370.987.057	-	-	1.202.303.243	-	4.573.290.300
Dài hạn	**6.509.824.876.403**	**4.693.421.243.785**	**(1.599.192.556.335)**	**(3.634.106.688.268)**	**14.126.301.370**	**5.984.073.176.955**
Vay ngân hàng *(TM số 24.2)*	3.345.240.835.819	2.458.450.000.000	-	(2.432.904.385.025)	14.126.301.370	3.384.912.752.164
Vay các bên liên quan *(TM số 32)*	775.000.000.000	1.210.000.000.000	(1.565.000.000.000)	-	-	420.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi (TM số 24.3)	-	984.841.823.027	(8.452.500.000)	-	-	976.389.323.027
Trái phiếu dài hạn *(TM số 24.3)*	2.389.584.040.584	24.902.635.250	(20.650.576.628)	(1.200.000.000.000)	-	1.193.836.099.206
Nợ thuê tài chính *(TM số 24.4)*	-	15.226.785.508	(5.089.479.707)	(1.202.303.243)	-	8.935.002.558
TỔNG CỘNG	**15.025.324.359.205**	**26.903.648.711.587**	**(26.586.744.859.250)**	**-**	**23.265.811.370**	**15.365.494.022.912**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

VND

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Đồng Nai	370.845.807.067	Tháng 07 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	180.492.902.649	Tháng 10 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam CN Bắc Sài Gòn TPHCM	70.000.000.000	Tháng 09 năm 2026
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.398.435.124.598	Tháng 07 năm 2026 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăk Lăk	30.000.000.000	Tháng 10 năm 2026
Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	473.172.600.000	Tháng 11 năm 2026
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	181.962.256.000	Tháng 08 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026
Ngân Hàng Sinopac – Chi Nhánh TP.HCM	174.669.832.000	Tháng 10 năm 2026
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	157.677.114.000	Tháng 09 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026
Ngân Hàng China Construction Bank Corporation - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	249.519.200.000	Tháng 10 năm 2026
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	174.939.888.000	Tháng 10 năm 2026
Ngân Hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.054.313.999.739	Tháng 07 năm 2026
Ngân Hàng Thương Mại Taipei Fubon - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	199.323.052.000	Tháng 10 năm 2026
Ngân Hàng BNP Paribas - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	156.815.680.000	Tháng 11 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026
Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	260.083.512.000	Tháng 12 năm 2026
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Bản Việt - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	123.043.650.000	Tháng 11 năm 2026

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	VND *Kỳ hạn trả gốc*
Ngân Hàng MIZUHO Bank, Ltd - Chi Nhánh Hà Nội	394.995.000.000	Tháng 07 năm 2026
TỔNG CỘNG	**5.650.289.618.053**	
Trong đó:		
Nguyên tệ		
- *VND*	3.895.974.712.314	
- *Đô la Mỹ*	60.650.000	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

VND

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	247.758.679.411	Từ tháng 06 năm 2026 đến tháng 12 năm 2028
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	487.500.000	Từ tháng 06 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	1.624.970.000	Từ tháng 07 năm 2026 đến tháng 09 năm 2027
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	1.038.360.000.000	Từ tháng 06 năm 2026 đến tháng 06 năm 2027
ING BANK. A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ tháng 01 năm 2027 đến tháng 07 năm 2029
RESPONSABILITY INVESTMENTS AG	393.251.301.370	Tháng 01 năm 2028
Ngân Hàng MIZUHO Bank. Ltd - Chi Nhánh Hà Nội	492.518.000.000	Từ tháng 08 năm 2026 đến tháng 05 năm 2027
Ngân Hàng Đại Chúng Tnhh Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	374.900.000.000	Tháng 01 năm 2026 đến tháng 07 năm 2028
DEUTSCHE INVESTITIONS- UND ENTWICKLUNGSGESELLSCHAFT MBH	648.950.000.000	Từ tháng 06 năm 2027 đến tháng 06 năm 2032
Ngân Hàng First Commercial Bank - CN Hồ Chí Minh	1.309.500.000.000	Từ tháng 08 năm 2026 đến tháng 02 năm 2029
TỔNG CỘNG	**5.565.750.450.781**	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.180.837.698.617	
Vay dài hạn	3.384.912.752.164	
Nguyên tệ		
VND	624.771.149.411	
USD	191.800.000	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định. quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu

24.3.1 Trái phiếu chuyển đổi

24.3.1.1 Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.992.969 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho Nhà Đầu Tư. Tổng số tiền thực tế thu được (thu ròng) từ đợt phát hành trái phiếu là 499.295.800.000 VND (tổng giá trị phát hành là 499.296.900.000 VND trừ phí chuyển tiền là 1.100.000 VND do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trích tự động khi chuyển tiền thu được khi phát hành trái phiếu vào tài khoản phong tỏa của Tổ chức phát hành).

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	*Kỳ hạn trả gốc*
Phát hành theo mệnh giá		
Trái phiếu chuyển đổi	499.296.900.000	Tháng 09 năm 2026
Chi phí phát hành	(726.948.835)	
TỔNG CỘNG	**498.569.951.165**	

- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Cơ cấu nợ.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, số lượng cổ phiếu sẽ được phát hành khi chuyển đổi không thể đo lường một cách đáng tin cậy do phụ thuộc vào các thông tin tại ngày chuyển đổi trong tương lai. Do đó, toàn bộ giá trị của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả.

24.3.1.2 Trái phiếu chuyển đổi dài hạn

Vào ngày 10 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.971.053 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho Nhà Đầu Tư, kỳ hạn gói trái là 2 năm. Tổng số tiền thực tế thu được (thu ròng) từ đợt phát hành trái phiếu là 997.104.200.000 VND (tổng giá trị phát hành là 997.105.300.000 VND trừ phí chuyển tiền là 1.100.000 VND do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trích tự động khi chuyển tiền thu được khi phát hành trái phiếu vào tài khoản phong tỏa của Tổ chức phát hành).

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 *VND*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	**997.105.300.000**
Chi phí phát hành	(8.820.000.000)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu *(TM số 25)*	(12.263.476.973)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	**976.021.823.027**
Số phân bổ tăng trong kỳ	367.500.000
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	**976.389.323.027**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Trái phiếu*

24.3.2 *Trái phiếu dài hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Kỳ hạn trả gốc*
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Tháng 01 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Tháng 12 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	500.000.000.000	Tháng 06 năm 2028
Công ty CP Quản Lý quỹ PVI	500.000.000.000	Tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(22.113.612.972)	
TỔNG CỘNG	**2.177.886.387.028**	
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*984.050.287.822*	
Trái phiếu dài hạn	*1.193.836.099.206*	

24.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	5.055.405.462	8.935.002.558	13.990.408.020
Lãi thuê tài chính	482.115.162	-	482.115.162
Nợ gốc	4.573.290.300	8.935.002.558	13.508.292.858
Ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	3.853.102.219	100.706.610	3.953.808.829
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	582.821.772
Nợ gốc	3.370.987.057	-	3.370.987.057

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần		*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*					
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025							
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	740.440.450.000	-	-	-	-	(740.440.450.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	817.110.791.415	817.110.791.415
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(80.865.934.218)	(80.865.934.218)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	(77.800.800.001)	(77.800.800.001)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476		46.130.752.499	987.995.007.760	16.165.794.036.735
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476		46.130.752.499	987.995.007.760	16.165.794.036.735
Phát hành thêm cổ phiếu	405.675.510.000	-	-	-	-	-	405.675.510.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	513.024.530.000	-	-	-	-	(513.024.530.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	435.594.882.545	435.594.882.545
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	12.263.476.973	-	-	12.263.476.973
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(71.414.132.639)	(71.414.132.639)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	(58.403.888.220)	(58.403.888.220)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	9.064.150.420.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	12.263.476.973	46.130.752.499	780.747.339.446	16.889.509.885.394

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Tăng trong kỳ	918.700.040.000	740.440.450.000
Số cuối kỳ	9.280.263.750.000	8.361.563.710.000
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*58.403.888.220*	*39.220.129.316*

25.3 *Chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	137.738.968	-	14.84	183.228.072	-	21.91
Legendary Venture Fund 1	146.503.698	-	15.79	138.311.036	-	16.54
Các cổ đông khác	622.172.376	21.611.333	69.37	493.005.930	21.611.333	61.55
TỔNG CỘNG	**906.415.042**	**21.611.333**	**100.00**	**814.545.038**	**21.611.333**	**100.00**

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Cổ phiếu được phép phát hành	928.026.375	836.156.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*906.415.042*	*814.545.038*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*906.415.042*	*814.545.038*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Tổng doanh thu	**2.923.138.836.160**	**4.235.980.003.385**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	2.705.164.051.751	3.776.606.215.451
Doanh thu bán mật đường	103.421.731.872	71.946.927.909
Doanh thu bán máy móc	32.405.184.174	47.103.761.237
Doanh thu gia công	19.342.828.830	-
Doanh thu khác	62.805.039.533	340.323.098.788
Trừ:	**3.031.860.000**	**1.831.890.381**
Hàng bán trả lại	3.031.860.000	1.831.890.381
Doanh thu thuần	**2.920.106.976.160**	**4.234.148.113.004**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	2.705.164.051.751	3.775.187.771.070
Doanh thu bán mật đường	103.421.731.872	71.946.927.909
Doanh thu bán máy móc	29.373.324.174	46.690.315.237
Doanh thu gia công	19.342.828.830	-
Doanh thu khác	62.805.039.533	340.323.098.788

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	238.353.321.973	122.746.159.192
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.495.163.772	19.059.324.492
Cổ tức	140.253.373.040	237.035.802.140
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác (BCC)	6.875.000.000	-
Khác	10.044.941.341	1.462.410.086
TỔNG CỘNG	**412.021.800.126**	**380.303.695.910**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Giá vốn bán đường	2.434.997.889.251	3.653.035.493.642
Giá vốn bán mật đường	92.151.489.878	99.910.055.604
Giá vốn bán máy móc	22.529.210.554	41.194.037.342
Giá vốn gia công	16.531.008.217	-
Khác	35.163.677.445	279.901.836.913
TỔNG CỘNG	**2.601.373.275.345**	**4.074.041.423.501**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Lãi tiền vay	394.636.344.718	328.966.086.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.816.920.751	3.373.858.002
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	(176.450.000)	(8.236.844.833)
Chi phí tài chính khác	62.319.921.312	39.505.954.998
TỔNG CỘNG	**518.596.736.781**	**363.609.054.805**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.936.431.094	55.740.759.472
Chi phí nhân viên	5.364.150.342	3.982.405.953
Chi phí khấu hao và hao mòn	647.620.516	569.867.823
Khác	2.856.356.200	2.346.668.164
TỔNG CỘNG	**90.804.558.152**	**62.639.701.412**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	47.393.458.982	41.751.911.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.948.100.026	27.508.469.887
Chi phí dự phòng/hoàn nhập	(4.933.263.481)	(14.204.864.407)
Chi phí khấu hao và hao mòn	427.554.520	5.327.724.722
Khác	20.120.836.503	17.240.921.787
TỔNG CỘNG	**103.956.686.550**	**77.624.163.977**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Thu nhập khác	**19.033.811.127**	**18.440.230.928**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	720.527.960
Khác	19.033.811.127	17.719.702.968
Chi phí khác	**539.024.790**	**25.976.922.898**
Lỗ thanh lý tài sản cố định	221.679.952	-
Chi phí khác	317.344.838	25.976.922.898
LỢI NHUẬN KHÁC	**18.494.786.337**	**(7.536.691.970)**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.547.195.274)	(17.422.915.743)

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm, hàng hóa	57.863.700.000	30.902.500.000
		Thu nhập lãi vay	592.123.287	2.182.686.316
				-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	-	21.285.000
		Bán hàng hóa	1.220.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan khác	Bán thành phẩm, hàng hóa	2.650.400.000	1.827.000.000
		Mua nguyên liệu	10.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định*	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	66.655.854
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	9.022.973	36.566.870
		Thu nhập lãi	471.205.265	290.864.725
		Mua hàng hóa	93.947.700.000	109.010.750.000
Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	2.479.221.035	1.042.526.000
		Cung cấp dịch vụ	849.142.768	7.671.738.976

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	369.845.815.319	342.588.744.907
		Cung cấp dịch vụ	25.263.135.135	88.564.066.399
		Thu nhập lãi	569.394.493	51.842.788.064
		Mua hàng hóa	124.650.162.845	202.817.158.858
		Chi phí lãi vay	604.109.589	22.262.356.164
		Đi vay	350.000.000.000	600.000.000.000
		Nhận Cung cấp dịch vụ	143.814.700	5.332.163.714
		Trả nợ vay	-	1.263.000.000.000
		Lợi nhuận hợp tác đầu tư	6.875.000.000	-
		Thu nhập khác	1.108.604.989	-
Công ty CP điện AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	18.415.729	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	331.689.771	289.031.925
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	97.500.000	376.088.065
		Cung cấp dịch vụ	1.334.357.647	-
		Trả nợ vay	-	7.559.111.994
		Thu nhập lãi	7.859.127.280	7.881.306.786
		Mua hàng hóa	245.169.357.000	159.584.170.000
		Chi phí lãi vay	31.462.753	7.951.464.549
		Cho vay	117.000.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	128.000.000.000	-

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	76.200.000	-
		Cung cấp dịch vụ	932.567.882	4.028.030.125
		Thu nhập lãi	6.986.164.455	14.405.278.109
		Mua hàng hóa	508.359.495.000	296.864.741.000
		Chi phí lãi vay	8.892.605.432	14.736.577.973
		Đi vay	-	838.500.000.000
		Trả nợ vay	404.000.000.000	283.500.000.000
		Cổ tức được chia	-	195.936.000.000
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong **	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	-	17.420.656
		Chi phí lãi vay	-	171.528.767
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	886.643.876	2.110.285.971
		Mua hàng hóa	24.675.000.000	46.816.500.000
		Chi phí lãi vay	982.479.451	3.404.587.672
		Đi vay	8.600.000.000	12.000.000.000
		Trả nợ vay	19.500.000.000	82.700.000.000
		Cung cấp dịch vụ	617.134.551	2.110.766.276
				-

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	14.863.136.567	2.902.932.563
		Mua hàng hóa	48.662.890.445	76.121.260.700
		Thu nhập lãi	40.741.074.574	718.339.729
		Cung cấp dịch vụ	3.746.406.644	2.885.260.000
		Cho vay	-	20.500.000.000
		Thu cho vay	-	18.100.000.000
		Mua dịch vụ	15.983.250	6.320.000.000
		Thu nhập khác	4.000.000	-
		Chi phí lãi	1.273.590.552	-
CT TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	4.396.195	34.801.207
		Mua nguyên liệu	-	2.507.617.936
		Mua dịch vụ	66.200.000	-
		Thu nhập lãi	-	1.280.175.616
		Cung cấp dịch vụ	227.884.672	1.529.408.339
		Mua hàng hóa	448.343.859	-
		Thu nhập khác	60.000.000	-
				-
CT TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	134.630.138	-
		Thu nhập lãi	-	9.972.602
CT TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	145.849.316	-
		Thu nhập lãi	-	9.972.602

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
CT TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	134.630.138	39.254.795
		Thu nhập lãi	-	9.972.602
CT TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	168.287.671	279.232.878
CT TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa***	Công ty con	Thu nhập lãi	-	2.044.782.467
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi	1.634.178.082	138.082.192
		Nhận Cung cấp dịch vụ	4.795.000.003	-
		Cho vay	10.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	902.273.127	-
		Thu nhập khác	81.932.000	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua Nguyên liệu	-	9.542.000
		Cung cấp dịch vụ	23.995.090	-
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	5.555.556	1.388.889
		Cung cấp dịch vụ	63.426.197	594.143.954
		Chi phí lãi vay	-	99.726.027
TSU AUSTRALIA PTY LTD	Công ty con	Mua dịch vụ	29.621.724	-
Công ty CP In Thanh Niên *	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	-	654.092.791
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	761.635.542

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND* *Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Bên liên quan khác	Mua nguyên liệu, hàng hoá	16.912.919.905	2.116.501.450
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	5.400.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	136.363.636
Công ty Cổ phần Biên Hòa- Thành Long	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	872.852.055	-
		Bán hàng hóa	8.983.656	-
		Cung cấp dịch vụ	130.793.533	-
		Mua dịch vụ	480.017.419	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.777.778	2.777.778
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	15.388.899	44.125.887
Công Ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	15.347.760	28.280.364
Công ty CP điện AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	-	42.831.851
Công Ty Cổ phần Cao Su Nước Trong *	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	-	663.530.000
Công ty CP Global Mind Business	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	353.600.000	-
		Mua hàng hóa	377.647.915	-
		Thu nhập lãi	36.484.791	-
Công ty CP Đầu tư Growfin	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	12.501.370	-
		Cho vay	50.700.000.000	-
		Thu cho vay	50.700.000.000	-

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

		Thù lao (*)	
Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	1.155.000.000	1.155.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	450.000.000	450.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	540.000.000	540.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	735.000.000	735.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	750.000.000	750.000.000
TỔNG CỘNG		**3.630.000.000**	**3.630.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

		Thù lao	
Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.205.135.000	1.202.065.000
Các thành viên quản lý khác		5.027.168.518	1.296.510.000
TỔNG CỘNG		**6.232.303.518**	**2.498.575.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	VND *Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	VND *Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.117.917.766.069	552.822.891.873
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	499.296.709.843	464.965.179.970
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	953.500.000	67.886.080.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Bán hàng hóa	36.444.016.000	5.537.086.598
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	39.860.981.459	20.273.042.341
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	5.508.613.757	12.373.199.688
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.639.788.228	1.613.393.629
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.348.472.000	1.255.215.000
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	50.592.682	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	9.094.890.640	5.622.477.904
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	5.195.174.379	3.111.707.179
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Bán hàng hóa/ thành phẩm	1.036.743.720	-

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND	VND
Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Công ty TNHH Global Mind Business	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	70.659.777.502	-
Các bên liên quan khác	Công ty con	Bán hàng hóa	2.049.048.503	2.586.611.906
Khác	Công ty liên kết		251.089.070	-
TỔNG CỘNG			**1.792.307.163.852**	**1.138.046.886.088**
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	167.329.781.248	172.655.324.321
TỔNG CỘNG			**167.329.781.248**	**172.655.324.321**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Công ty con gián tiếp*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	215.275.981.827	481.941.332.787
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	1	2.286.807.501
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	758.901.850	9.262.887.150
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	728.464.474.764	39.730.000
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	532.371.212
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	524.602.687.121	938.631.187.430
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	28.757.750.000	47.758.950.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	7.526.047.000	8.926.047.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Bên liên quan khác	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Global Mind Business	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	2.701.978.687	-
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	10.312.526.400	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	261.270.000	360.848.000
TỔNG CỘNG			**1.568.661.617.650**	**1.539.740.161.080**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	310.591.518.240	824.467.647.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	492.075.255.236	-
TỔNG CỘNG			**802.666.773.476**	**824.467.647.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	VND *Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	VND *Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	6.869.737.832	27.219.408.996
Công ty Cổ Phần Du Lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	5.070.914.027	5.070.914.027
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	99.522.874.306	86.488.843.194
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	80.147.265.284	50.772.841.195
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	19.091.770.344	10.900.653.503
		Cổ tức được nhận	-	195.936.000.000
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi/ Thu chi hộ	664.951.179	6.543.210.332
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	698.200.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong**	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	135.616.440
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	386.567.488	11.312.150.972

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	VND *Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	VND *Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi	99.704.112.609	10.775.645.669
		Thu chi hộ	486.833.054.242	-
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	2.327.506.847
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM DV TTC An Hòa***	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	23.042.024.665
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	12.330.290.411	9.531.660.273
		Cổ tức được nhận	3.000.000.000	196.000.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Thu nhập lãi	5.146.104.113	1.213.917.808
		Thu chi hộ	-	54.578.000
TỔNG CỘNG			**819.465.841.835**	**637.324.971.921**
Phải thu dài hạn khác				
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	566.579.462.140	539.079.462.140
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	1.220.340.000
TỔNG CỘNG			**566.579.462.140**	**540.299.802.140**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp	Cho vay	38.900.000.000	12.300.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM DV TTC An Hòa***	Công ty con	Cho vay	-	102.520.000.000
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Cho vay	77.500.000.000	7.000.000.000
Công Ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	7.500.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	500.000.000
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Cho vay	-	20.500.000.000
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	3.000.000.000
Công ty AgriS Ninh Hòa		Cho vay	218.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			**341.900.000.000**	**160.820.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	13.000.000.000
TỔNG CỘNG			**-**	**13.000.000.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	359.501.439.585	445.521.373.498
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	5.276.298.158	-
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	2.977.978.001	122.434.042.501
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	121.600.088.803	62.117.695.153
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	298.720.789.721	162.126.221.348
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	15.571.905.807	72.190.212.663
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	230.250.650	1.935.651.260
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	609.543.842	5.954.381.532
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong**	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	5.110.600
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	1.869.722.800
Công ty Cổ phần Đầu tư TTC	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	304.264.999	304.264.999
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	4.768.210.493	-
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	20.714.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	11.232.000	-
TỔNG CỘNG			**830.286.402.059**	**874.458.676.354**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan		*Nội dung nghiệp vụ*	*VND Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	15.758.399.127	15.724.996.887
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.306.649.150	95.706.649.150
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Bán hàng hóa	80.515.837.800	46.737.337.800
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	12.105.605.889	-
Công ty TNHH Global Mind Business	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	25.218.270	-
TỔNG CỘNG			**109.711.710.236**	**158.168.983.837**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Vay ngắn hạn phải trả				
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Đi vay	6.000.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Đi vay	6.000.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Đi vay	6.500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang			31.000.000.000	122.500.000.000
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Đi vay	-	5.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Đi vay	-	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong**	Công ty con gián tiếp	Đi vay	-	8.600.000.000
TỔNG CỘNG			**49.500.000.000**	**916.100.000.000**
Vay dài hạn phải trả				
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Đi vay	70.000.000.000	275.000.000.000
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Đi vay	350.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG			**420.000.000.000**	**775.000.000.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VND Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Lãi vay	5.433.041.096	29.971.397.260
		Lãi trả chậm	221.985.088	642.221.604
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	-	22.675.975.307
		Lãi vay	1.280.958.903	111.263.146.760
		Chi phí thuê đất	5.023.047.316	5.023.047.316
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong**	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	4.233.246.577
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	14.906.934.245
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Lãi ứng trước tiền hàng	-	52.407.392.970
		Lãi vay	-	58.432.877
		Lãi trả chậm	8.503.447	-
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	5.276.234.483	961.643.836
		Lãi vay	24.480.404.110	354.349.316
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	1.381.808.219
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	-	86.876.712
Bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	836.383.567	
TỔNG CỘNG			**42.560.558.010**	**243.966.472.999**

(*) Kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2025 công ty trên đã không còn là công ty con/công ty liên doanh liên kết.
(**) Kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2026 công ty trên đã không còn là công ty con.
(***) Kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2025 công ty trên đã không còn là công ty con.

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công Ty CP Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thuê đất	25.175.424.536	25.175.424.536
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Agris	Công ty con	Phí tư vấn	-	6.320.000.000
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	-	1.519.507.645
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	211.400.000	-
TỔNG CỘNG			**25.386.824.536**	**33.014.932.181**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Mật rỉ (tấn)	2.943,30	5.380,00
Đường hàng hóa (tấn)	-	12.460,00
Ngoại tệ		
- USD	5.014.238,90	4.097.132

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2026		